TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH PHÚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2023/DS-PT
Ngày 30 - 3 - 2023
"V/v Tranh chấp đòi tài sản là quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Mạnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Trọng

Bà Lê Thị Bích Ngọc

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc: Bà Hà Thị Loan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 04/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 30/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1944. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn L; Địa chỉ: Số 32A, đường N1, phường B1, thành phố Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 07/12/2020 và ngày 19/10/2022), có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị G, trợ giúp viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc, vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1962;

Bà Tạ Thị H, sinh năm 1962;

Đều cư trú: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Tạ Thị H: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2022), vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1922;

3.2. Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1933;

3.3. Anh Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1993;

3.4. Chị Tạ Thị Huyền T3, sinh năm 1996;

Đều cư trú: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc N, sinh năm 1962. Địa chỉ cư trú: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc (Theo văn bản ủy quyền ngày 22/4/2022, ngày 18/6/2022 và ngày 13/5/2022), vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt .

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 12 năm 2021 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Đỗ Văn T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Văn L thống nhất trình bày: Bố mẹ ông T là cụ Đỗ Văn T1, sinh năm 1903 - chết năm 1976 và cụ Nguyễn Thị Đ1, sinh năm 1902 - chết năm 1980, đều không để lại di chúc. Hai cụ có 03 người con gồm bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1922; bà Đỗ Thị C, sinh năm 1933 và ông Đỗ Văn T, sinh năm 1944. Trong thời kỳ hôn nhân hai cụ tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất như sau: Đất ruộng diện tích 07 mẫu, 01 sào tương ứng 6804m^2; Đất đặc biệt diện tích 01 mẫu, 07 thước tương ứng 1140m^2; Đất ở có 03 thửa thổ cư là vườn trại trên 07 sào tương ứng 2520m^2, vườn trại dưới 01 sào diện tích tương ứng 360m^2, thổ cư trong làng 02 sào 07 thước tương ứng 888m^2. Toàn bộ diện tích trên hai cụ được Ủy ban nhân dân hành chính tỉnh Vĩnh Phúc cũ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ngày 15/10/1955 đứng tên cụ Nguyễn Thị Đ1. Trong phần diện tích đất thổ cư trên khi còn sống hai cụ đã phân chia như sau: Diện tích đất ở Vườn trại trên 07 sào tương ứng 2520m^2 cho các Cháu P, cháu U, cháu I sử dụng. Diện tích đất thổ cư trong làng 02 sào 07 thước tương ứng 888m^2 hai cụ sử dụng đến năm 1970 có mua thêm khoảng hơn một sào của ông S hộ liền kề nay tổng diện tích là 1416m^2, diện tích này đã được các đồng thừa kế phân chia bằng Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế ngày 03/9/2019 được công chứng tại Văn phòng công chứng A, Vĩnh Phúc. Diện tích đất Vườn trại dưới 01 sào tương ứng 360m^2 cho cụ S1 là bố đẻ ông N mượn để sử dụng, trên bản đồ 299 diện tích đo lại là 477m^2, tại thửa 491, tờ bản đồ số 20, diện tích trên hiện gia đình ông N đang sử dụng, do có tranh chấp nên không phân chia được.

Khi hai cụ còn sống đã nhiều lần yêu cầu cụ S1 trả nhưng cụ S1 vẫn xin mượn do tình cảm xóm làng nên hai cụ lại cho mượn. Sau khi hai cụ chết một thời gian ông T có yêu cầu gia đình cụ S1 trả nhưng cụ S1 vẫn hỏi mượn. Sau khi cụ S1 chết, ông T tiếp tục yêu cầu ông N trả lại diện tích đất trên nhưng ông N không trả. Quá trình ông N quản lý xây dựng, xây dựng công trình công trình trên đất ông không biết. Đến năm 2015, khi ông N làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông mới biết ông N đề nghị cấp cả diện tích đất nhà ông nên sau đó ông mới làm đơn khởi kiện ông N.

Nay ông T đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Ngọc N và bà Tạ Thị H tháo dỡ tài sản xây dựng trên đất trả cho ông T diện tích đất 477m^2 (qua đo đạc thực tế ngày 03 tháng 6 năm 2022 diện tích đất là 479.9m^2), thửa số 491, bản đồ 299, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc, căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu của Ủy ban nhân dân hành chính tỉnh Vĩnh Phú cũ cấp ngày 15/10/1955 và Công văn trả lời số: 80/CV-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân xã H1 đã công nhận năm 1955 gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất trong đó có thửa đất hiện nay gia đình ông N (bà H) đang sử dụng là đúng.

Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Tạ Thị H, ông Nguyễn Ngọc N trình bày:

Ông là cháu bên ngoại của ông T, ông T là anh cành trên bên ngoại của bố ông. Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp hiện ông T đang khởi kiện là đất của bố mẹ ông để lại cho ông, bố mẹ ông đã ở trên diện tích đất này từ năm 1970, sử dụng ổn định, không có tranh chấp gì. Đến năm 2017, ông T mới có đơn khởi kiện ông, nguyên nhân là gì ông không được biết. Thời điểm từ khi ông được sinh ra đến trước năm 1970, ông ở trên diện tích đất khác cũng là đất của ông cha để lại, hiện nay cháu đích tôn của các cụ đang ở. Diện tích đất 477m^2, thửa 491, bản đồ 299 là đất bố mẹ ông được Nhà nước chia đất từ năm 1970, không liên quan đến đất của các cụ. Ông xác nhận cụ Nguyễn Thị Đ1 là mẹ của ông T, bà Đ, bà C. Tuy nhiên toàn bộ các phần diện tích đất trong giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất ngày 15/10/1955 của cụ Đ1 theo ông được biết là phần diện tích đất ruộng đã bị Nhà nước thu hồi toàn bộ để làm khu công nghiệp từ năm 2016, ông T là người đã nhận tiền đền bù toàn bộ các thửa đất trong giấy chứng nhận từ năm 2017.

Phần diện tích đất của gia đình ông gồm thửa 491, 492 đều được bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn S1, sinh năm 1933 và cụ Tạ Thị K1, sinh năm 1936 (đều đã chết năm 2015) sử dụng từ năm 1970, bố mẹ ông đã có đơn đề nghị Ủy ban cấp đất cho ông theo chính sách gia đình đông con và ông đã được Ủy ban giao đất vào năm 1978. Năm 1978, ông kết hôn với bà Tạ Thị H, vợ chồng ông là người quản lý sử dụng toàn bộ diện tích đất trong đó có phần diện tích đất tranh chấp và đóng thuế từ năm 1978 cho đến nay. Quá trình ông sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp, ông đã làm thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2001, ông có nộp thuế để cấp bìa số tiền là 10.000đ (Mười nghìn đồng), nộp cho ông trưởng khu tên là Nguyễn Ngọc P, hiện vẫn đang là tổ trưởng tổ dân phố, sau đó không hiểu lý do vì sao ông không chưa được cấp bìa.

Năm 1978, vợ chồng ông xây dựng 01 nhà cấp bốn ba gian, đến năm 1980 thì phá bỏ để xây dựng 01 nhà cấp bốn bốn gian hiện nay vẫn còn. Năm 2010, gia đình ông có xây dựng 01 nhà chính 2 tầng, đến năm 2020 xây dựng 01 nhà cấp bốn bốn gian, hiện gia đình ông cho thuê 02 gian còn 02 gian gia đình ông sử dụng. Trên phần diện tích đất hiện nay gia đình ông có vợ chồng ông, con trai là Nguyễn Ngọc T2 và con dâu là Tạ Thị Huyền T3 ở trên đất, có đóng góp tiền và công sức với vợ chồng ông.

Nay ông T khởi kiện, quan điểm của ông là ông không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, đất của gia đình ông T đã bị Nhà nước thu hồi từ năm 1960 theo chính sách điều chỉnh ruộng đất của Nhà nước, không có liên quan đến diện tích đất nhà ông, ông đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông T.

Tại các Biên bản lấy lời khai ngày 08 tháng 6 năm 2021, các Giấy xác nhận ngày 05/5/2022 và Đơn xin trình báo ngày 22/9/2022, bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị C trình bày: Các bà là con của cụ Đỗ Văn T1 và cụ Nguyễn Thị Đ1 đều đã chết. Cụ Thổ và cụ Đ1 sinh được 3 người con gồm bà Đ, bà C và ông T. Từ khi sinh ra hai bà ở cùng bố mẹ trên phần đất hiện nay ông T đang sinh sống và quản lý, sau đó hai bà đi lấy chồng. Khi bố mẹ các bà chết đều không để lại di chúc gì. Đối với tài sản bố mẹ các bà để lại, các bà chỉ được biết bố mẹ các bà có các tài sản là diện tích đất ông T đang quản lý, sử dụng, ngoài ra bố mẹ các bà không có diện tích đất nào khác. Khi bố mẹ các bà còn sống không có nói gì đến diện tích nào ở tờ bản đồ số 20, thửa số 491, diện tích 477m^2, bản đồ 299 ở tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc mà hiện nay ông T đang khởi kiện. Các bà đề nghị giải quyết vắng mặt các bà vì các bà không có liên quan gì đến việc khởi kiện của ông T. Đối với diện tích đất nông nghiệp gia đình các bà đã trao trả nhà nước từ năm 1960 để vào hợp tác xã, từ đó đến nay gia đình các bà không có đất nữa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Ngọc T2, chị Tạ Thị Huyền T3 do ông Nguyễn Ngọc N là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Anh chị thống nhất như lời trình bày của ông N về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T anh chị không đồng ý.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúcđã căn cứ Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 166, 203 Luật đất đai 2013; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn T về việc buộc gia đình ông Nguyễn Ngọc N, bà Tạ Thị H phải tháo dỡ các công trình trên đất để trả cho ông T diện tích đất 477m^2 (qua đo đạc thực tế ngày 03 tháng 6 năm 2022 diện tích đất là 479.9m^2), thửa số 491, bản đồ 299, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2022 nguyên đơn ông Đỗ Văn T kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện theo ủy quyền của ông T vẫn cho rằng đơn khởi kiện của ông T là có căn cứ vì ông có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1955 chưa bị thu hồi; Ủy ban nhân dân xã H1 trả lời đất ông N đang ở có nguồn gốc là đất của gia đình ông T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định; các đương sự đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn làm trong hạn luật định, theo đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Đỗ Văn T khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Ngọc N, bà Tạ Thị H phải tháo dỡ tài sản và trả lại 1 sào đất tương ứng 360m^2 đất, qua đo đạc thực tế hiện nay là 479.9m^2 đất cho ông theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất của Ủy ban nhân dân hành chính tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho mẹ ông là cụ Nguyễn Thị Đ1 (mẹ ông T) vào ngày 15/10/1955.

Xét Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất ngày 15/10/1995 thể hiện người được cấp đất là bà Nguyễn Thị Đ1; ruộng và đất màu gồm có 18 thửa, diện tích 7 mẫu, 1 sào; đất đặc biệt gồm có 3 thửa (đã bị sửa chữa), diện tích 1 mẫu, 0 sào, 07 thước. Tổng cộng là 21 thửa, diện tích 8 mẫu, 1 sào, 07 thước. Qua xem xét phần Kê khai của Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất ngày 15/10/1955 đối chiếu với lời khai của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa thì tại cột "xứ đồng" thể hiện 18 thửa và 1 thổ cư, tổng cộng là 19 thửa. Theo nguyên đơn như vậy là thiếu 2 thửa so với phần Chứng nhận ghi ruộng, đất màu, đất đặc biệt. Tại dòng tổng cộng của phần kê khai thể hiện 07 mẫu, 1 sào, 14 thước là khác biệt với diện tích tổng là 8 mẫu, 1 sào, 07 thước ở phần Chứng nhận. Như vậy có sự mâu thuẫn về nội dung phần chung Chứng nhận với phần chi tiết Kê khai các thửa. Về mặt logic, thực tế tính toán nếu cộng cả hai phần Vườn Trại mới đủ 18 thửa, trùng với dòng ruộng và đất màu là 18 thửa được ghi tại phần Chứng nhận trong giấy chứng nhận quyền sở hữu, điều này phù hợp với khẳng định của Ủy ban nhân dân thị trấn H1 tại Công văn số 173/CV-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 đất tại xứ đồng Vườn Trại đất ruộng, không phải là đất thổ cư như lời suy luận và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Tại Biên bản làm việc ngày 25 tháng 10 năm 2022, nguyên đơn khẳng định bản gốc Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất ngày 15/10/1955 được viết bằng 03 loại mực khác nhau và có sự chỉnh sửa, viết thêm vào trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất cụ thể: Tại bảng Kê khai trong Giấy chứng nhận, tại cột Loại ruộng đất các chữ "R.mùa", "Thổ", dấu "-" được viết thêm bằng mực tím đậm (chữ "Thổ" được viết thêm bằng mực tím đậm tương ứng với xứ đồng "Vườn Trại"). Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng căn cứ dấu "," được hiểu tương tự với chữ "Thổ" được tô lại để cho rằng đất của cụ Đ1 là đất thổ cư có diện tích 1 sào là cảm tính, không có căn cứ. Nguyên đơn thừa nhận giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất đã bị chỉnh sửa, tô lại nên Hội đồng xét xử xác định Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng

đất đã không còn nguyên bản, nguyên đơn căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu đã sửa chữa để làm căn cứ đòi đất là không có giá trị chứng minh.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 thì Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất năm 1955, được cấp trước thời điểm ngày 15/10/1993 do Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phúc cấp là một trong những căn cứ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên căn cứ này chỉ áp dụng khi đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Công văn số 173/CV-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022, Ủy ban nhân dân thị trấn H1 đã khẳng định thửa đất hiện nay gia đình ông N đang quản lý sử dụng có nguồn gốc trước đây là đất ruộng tại xứ đồng Vườn Trại, thôn K. Gia đình ông Đỗ Văn T đã được Nhà nước chia lại ruộng đất và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/12/2000 với 08 thửa ruộng có tổng diện tích là 3785m^2. Tại các Sổ mục kê đất nông nghiệp, sổ cấp giấy và tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông T đã nộp cho Tòa án cũng thể hiện nội dung trên. Nguyên đơn cũng khẳng định các thửa đất ruộng được ghi trong giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất năm 1955 hiện nay đã không còn. Như vậy đối với phần diện tích đất tranh chấp căn cứ theo cung cấp của chính quyền địa phương là phần đất ruộng được ghi trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu năm 1955 đã không còn giá trị pháp lý vì các thửa đất này đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 đứng tên hộ ông Đỗ Văn T.

Qua xem xét Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất năm 1955 cũng thấy rằng tại phần Kê khai, xứ đồng dấu '-'dòng trên Vườn Trại, loại ruộng đất không thể hiện, diện tích 1 sào, không thể hiện các chiều tiếp giáp đông, tây, nam, bắc. Nguyên đơn ông Đỗ Văn T khẳng định các diện tích đất ở, thổ cư trong Giấy chứng nhận quyền sở hữu năm 1955 không có ghi số ô, số thửa nên ông không xác định được số ô, số thửa của toàn bộ các diện tích đất thổ cư, đất ở được ghi trong Giấy chứng nhận. Từ sau khi mẹ ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất, gia đình ông sử dụng diện tích đất 02 sào 07 thước, được thể hiện trên Bản đồ 299, hiện vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với phần diện tích 07 sào gia đình ông không quản lý sử dụng từ năm 1959 đến nay, đối với phần diện tích 01 sào gia đình từ năm 1965 gia đình ông không sử dụng và cũng không quan tâm ai là người sử dụng, ai đến ở phần diện tích 1 sào thì ông cũng không biết. Qua xác minh, Ủy ban nhân dân thị trấn H1 cung cấp: Qua kiểm tra toàn bộ các hồ sơ sổ sách hiện còn lưu giữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn H1 thì đến thời điểm hiện tại Ủy ban không có lưu giữ bất cứ loại giấy tờ sổ sách nào liên quan thể hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất của cụ Nguyễn Thị Đ1 ngày 15/10/1955.

Qua xem xét sổ mục kê được lập từ năm 1988 thì ông Đỗ Văn T có diện tích đất tại thửa số 405 diện tích 467m^2 và thửa số 406 diện tích 708m^2, tổng diện tích là 1175m^2, ngoài ra ông T không có diện tích đất ở nào khác; diện tích đất của gia đình ông N có tổng diện tích là 777m^2 tại 2 số thửa là 491 có diện tích 477m^2 và số thửa 492 có diện tích 300m^2. Tại bản đồ 299 cũng thể hiện đất của ông T tại 2 thửa 405, 406 và đất của ông N tại 2 thửa 491, 492 như trong Sổ mục kê đã ghi. Đối với các phần diện tích đất thổ cư của cụ Đ1 theo Giấy chứng

nhận quyền sở hữu ruộng đất năm 1955 không có số thửa, tờ bản đồ, do chính sách của Nhà nước về đất đai có sự thay đổi, gia đình ông T đã kê khai lại theo Sổ mục kê, bản đồ 299. Hiện Ủy ban nhân dân thị trấn H1 quản lý, công nhận theo các sổ sách, giấy tờ từ năm 1988 đến nay.

Về căn cứ Công văn số 80/CV-UBND ngày 29/6/2017 của Ủy ban nhân dân thị trấn H1 (BL 17), người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn cho rằng có nêu "Năm 1995 gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất trong đó có thửa đất hiện nay gia đình ông N (Hến) sử dụng là đúng"...là căn cứ đòi lại đất, Hội đồng xét xử thấy: Đây chỉ là ý kiến của nguyên đơn, không trích dẫn hết nội dung công văn trên. Phần tiếp theo của công văn đã nêu "nhưng đến năm 1988 Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chia lại ruộng đất cho tất cả mọi hộ gia đình theo khoán 10, năm 1992 nhà nước tiếp tục chia lại ruộng đất theo Quyết định 450/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú. Việc UBND xã H1 giao đất cho ông N (Hến) là có cơ sở pháp lý và ông N sử dụng ổn định từ lúc được giao đến nay....", ông T đòi lại đất thổ cư vì cho rằng gia đình ông N (H) đã lấn chiếm là không có cơ sở pháp lý.

Tại công văn số 173/CV-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2022 (BL230), Ủy ban nhân dân thị trấn H1 đã khẳng định Ủy ban nhân dân xã H1 trả lời năm 2017 có nội dung: năm 1955 gia đình ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất trong đó có thửa đất hiện nay gia đình ông N (Hến) đang sử dụng là đúng nhưng là vì lý do thửa đất hiện nay gia đình ông N đang quản lý sử dụng trước đây là đất ruộng tại xứ đồng Vườn Trại, thôn K do gia đình cụ Đ1 canh tác, không phải là đất thổ cư. Sau khi thực hiện chính sách cải cách ruộng đất nhà nước đã chia lại theo khoán 10 và theo Quyết định 450/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phú và thửa đất ông Nguyễn Ngọc N đang quản lý, sử dụng không còn giao cho gia đình bà Đ1 canh tác nữa. Gia đình ông T đã được Nhà nước chia lại ruộng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp ngày 12/12/2000 với 08 thửa ruộng có tổng diện tích là 3785m^2 đất, cung cấp này phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Đỗ Văn T được cấp ngày 12/12/2000 mà ông T đã nộp cho Tòa án, phù hợp với Bản tự khai ngày 22/9/2022 của nguyên đơn ông Đỗ Văn T khai năm 1960 gia đình ông thực hiện chính sách chung cả nước là vào Hợp tác xã canh tác tập trung, đóng góp tất cả các diện tích đất nông nghiệp được ghi trong giấy chứng nhận cho Hợp tác xã, phù hợp với lời công nhận của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tại phiên tòa toàn bộ diện tích đất ruộng đã hiến cho Hợp tác xã; phù hợp với các Giấy xác nhận của bà Đỗ Thị Đ, bà Đỗ Thị C ngày 05/5/2022 và Đơn xin trình báo của bà Đỗ Thị C ngày 22/9/2022 là các chị gái của ông T đều xác nhận khi bố mẹ các bà chết không để lại di chúc, tài sản để lại là đất ông T đang quản lý, sử dụng, không có tài sản nào khác; toàn bộ đất ruộng gia đình các bà đã trao trả nhà nước từ năm 1960 để vào hợp tác xã, từ đó đến nay gia đình các bà không có đất nữa (BL 95, 171,172, 193). Điều này phù hợp với nội dung giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất năm 1955 của cụ Đ1 đã thể hiện tại cột xứ đồng Vườn Trại là đất nông nghiệp, không phải là đất thổ cư (được sửa ghi thêm).

Về việc ông T trình bày bố mẹ ông cho cụ S1 (bố ông N) mượn đất có tranh chấp tuy nhiên ông T không có bất cứ chứng cứ hay tài liệu gì để chứng minh. Ông T cũng thừa nhận gia đình ông không quản lý sử dụng diện tích đất (mà hiện nay ông N (bà H) đang sử dụng) từ rất lâu, từ năm 1965 và sau này gia đình ông N đã quản lý sử dụng từ những năm 1978 (BL 32) (tính đến năm 2023 đã 58 năm gia đình ông T không sử dụng). Theo ông N gia đình ông đã sử dụng thửa đất này từ những nhăm 1970, đã nhiều lần xây dựng sửa chữa nhà cửa nhưng ông T không hề có ý kiến gì. Qua thẩm định, xem xét tại chỗ đối với tài sản đang có tranh chấp, có chữ ký của hộ giáp ranh, xác minh tại địa phương thì đất của gia đình ông Nguyễn Ngọc N đã sử dụng hợp pháp, ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp với các hộ liền kề xung quanh, có các số ô, số thửa, diện tích đất cụ thể thể hiện trên bản đồ 299 là 777m^2, theo bản đồ VN2000 có diện tích là 813,8m^2 qua đo đạc thực tế là 818,9m^2, tăng so với bản đồ 299 do sai số đo đạc của hai loại bản đồ, đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nguồn gốc đất của hộ gia đình ông T và gia đình ông N đều do Nhà nước giao theo chính sách chia lại ruộng, kê khai lại và đều chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những phân tích, căn cứ, nhận định trên thấy rằng không có căn cứ nào khẳng định gia đình ông N chiếm đất của gia đình ông T. Yêu cầu của nguyên đơn ông Đỗ Văn T đòi lại đất ông N, bà H đang sử dụng, quản lý là không có căn cứ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật. Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[3] Về án phí:

Án phí sơ thẩm, phúc thẩm: Do yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm theo quy định, tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, có đơn xin miễn án phí, Hội đồng xét xử quyết định miễn án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 của Bộ luật dân sự 2015; 203 Luật đất đai 2013; Điều 144; Điều 147; Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 25/2022/DS-ST ngày 18 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn T về việc buộc gia đình ông Nguyễn Ngọc N, bà Tạ Thị H phải tháo dỡ các công

trình trên đất để trả cho ông T diện tích đất 477m^2 (hiện trạng là 479.9m^2), thửa số 491, bản đồ 299, địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố K, thị trấn H1, huyện X, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Về án phí: Nguyên đơn ông Đỗ Văn T được miễn án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- Tòa án nhân dân huyện X;
- Chi cục THADS huyện X;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện X;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Vũ Văn Mạnh